

THÔN LAI LỘC**BIỂU THỐNG KÊ THIẾT HẠI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP SAU BÃO**

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Cây lúa (Sau gieo trồng trên 45 ngày)		Kinh phí hỗ trợ thiệt hại
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
1	NGUYỄN VĂN NHẠC	980	456	1.208.000
2	HÀ VĂN TOÀN	3.328	2.220	4.438.000
3	PHAN DUY LƯỢNG	1.261	852	1.687.000
4	NGUYỄN ĐÌNH TRỌNG	1.914	1.277	2.552.500
5	NGUYỄN VĂN LUÂN	2.894	1.930	3.859.000
6	HÀ VĂN HÙNG	3.430	2.288	4.574.000
7	PHAN XUÂN CÔNG	811	300	961.000
8	HÀ VĂN TÝ	1.178	786	1.571.000
9	PHAN VĂN TUYÊN	3.400	1.997	4.398.500
10	PHẠM THỊ THANH	762	508	1.016.000
11	HÀ THỊ KHIÊM	634	423	845.500
12	HÀ HUY HÙNG	3.146	1.537	3.914.500
13	NGUYỄN THỊ VINH	1.342	896	1.790.000
14	NGUYỄN VĂN ÁNH	1.644	1.097	2.192.500
15	NGUYỄN THỊ HOÀI	2.632	1.755	3.509.500
16	TRẦN ĐÌNH HỮU	3.144	2.097	4.192.500
17	PHAN THỊ SƯƠNG	2.836	1.891	3.781.500
18	HÀ TRỌNG TÀI	3.206	2.140	4.276.000
19	HÀ HUY LƯỢNG	2.124	947	2.597.500
20	HOÀNG QUỐC VIỆT	3.153	2.102	4.204.000
21	THÁI SƠN THÀNH	1.530	1.021	2.040.500
22	HÀ THỊ THUẦN	1.464	976	1.952.000
23	PHAN VĂN HUỀ	4.053	1.014	4.560.000
24	PHAN THỊ MAI LƯỢNG	3.087	2.058	4.116.000

25	NGUYỄN THỊ BÌNH	3.286	2.191	4.381.500
26	TRẦN THỊ LƯƠNG	2.580	645	2.902.500
27	HÀ THỊ MIÊN	1.961	1.308	2.615.000
28	NGUYỄN TRIỀN	685	458	914.000
29	PHAN XUÂN HẢI	1.805	1.204	2.407.000
30	NGUYỄN ĐÌNH QUYẾT	2.981	1.988	3.975.000
31	NGUYỄN XUÂN SỸ	1.509	378	1.698.000
32	TRẦN THỊ LAN	2.531	1.688	3.375.000
33	NGUYỄN THỊ XUÂN QUỐC	2.730	1.156	3.308.000
34	PHAN THỊ TÍN	934	623	1.245.500
35	HÀ VĂN NHẬT	3.084	2.057	4.112.500
36	PHAN VIỆT TOÀN	2.418	1.212	3.024.000
37	NGUYỄN THỊ XUÂN	2.884	1.207	3.487.500
38	NGUYỄN VĂN LINH	994	663	1.325.500
39	NGUYỄN VĂN MINH	1.960	1.307	2.613.500
40	PHẠM HỒNG THANH	1.250	834	1.667.000
41	LÊ THỊ CHUẨN	1.825	1.218	2.434.000
42	HÀ VĂN DÀN	2.522	1.680	3.362.000
43	HÀ VĂN TIẾN	2.350	1.568	3.134.000
44	PHAN THỊ TỬU ĐỨC	1.490	372	1.676.000
45	PHAN THỊ LĨNH	3.785	2.524	5.047.000
46	NGUYỄN VĂN QUÂN	2.604	1.740	3.474.000
47	NGUYỄN VĂN TUẤN	592	396	790.000
48	NGUYỄN VĂN QUÝ	2.807	1.872	3.743.000
49	HÀ VĂN CẦU	1.295	860	1.725.000
50	NGUYỄN VĂN ĐƯỜNG	3.084	2.057	4.112.500
51	NGUYỄN VĂN HUY	1.857	464	2.089.000
52	NGUYỄN THỊ NHỎ	1.199	300	1.349.000
53	LÊ THỊ KHÁNG	2.152	538	2.421.000
54	PHAN DUY ĐOÀI	555	370	740.000
55	LÊ VIỆT XÙ	3.405	850	3.830.000
56	NGUYỄN THỊ GẨM	665	-	665.000
57	NGUYỄN VĂN HẢI	3.216	2.144	4.288.000
58	LÊ VIỆT LỰC	2.687	1.459	3.416.500
59	NGUYỄN THỊ HOA	3.525	882	3.966.000
60	HÀ VĂN NGỰ	1.383	920	1.843.000

61	THÁI SƠN HÙNG	2.458	1.640	3.278.000
62	HÀ VĂN KHANG	3.134	2.090	4.179.000
63	VÕ THỊ MỸ	1.093	730	1.458.000
64	CAO VĂN THUẦN	3.820	2.546	5.093.000
65	PHẠM ĐÌNH NÔNG	1.860	1.234	2.477.000
66	PHẠM ĐÌNH SƠN	2.480	1.649	3.304.500
67	PHAN XUÂN ÁNH	1.126	280	1.266.000
68	HÀ VĂN CHUNG	1.926	1.285	2.568.500
69	PHAN VĂN THÂN	2.900	1.268	3.534.000
70	PHAN XUÂN TÀN	2.009	500	2.259.000
71	PHAN XUÂN TIẾN	2.200	1.462	2.931.000
72	LÊ VIỆT TƯỜNG	2.120	1.234	2.737.000
73	NGUYỄN KIM TOẠI	926	230	1.041.000
74	LÊ HỒNG PHƯƠNG	6.846	1.710	7.701.000
75	NGUYỄN QUANG MINH	2.053	514	2.310.000
76	LÊ VIỆT ĐỨC	2.065	517	2.323.500
77	HÀ VĂN BÁU	3.380	846	3.803.000
78	PHAN DANH TRẠM	1.160	493	1.406.500
79	PHAN XUÂN TRÍ	1.120	280	1.260.000
80	PHAN VIỆT QUANG	1.843	520	2.103.000
81	HÀ VĂN ĐỨC	786	520	1.046.000
82	HÀ VĂN PHÚ	2.170	1.449	2.894.500
83	NGUYỄN KIM TUẤN	2.608	650	2.933.000
84	TRẦN ĐÌNH VIÊN	1.928	482	2.169.000
85	TRẦN ĐÌNH AN	1.750	438	1.969.000
86	LÊ VIỆT THỊNH	1.025	257	1.153.500
87	PHẠM QUANG THIẾT	2.341	1.031	2.856.500
88	NGUYỄN THỊ TRỌNG	839	560	1.119.000
89	PHAN VĂN THẠCH (VÂN)	1.744	1.160	2.324.000
90	HÀ VĂN CHÂN	2.819	1.880	3.759.000
91	THÁI THỊ PHÚ	1.932	1.288	2.576.000
92	NGUYỄN VĂN LÝ	1.580	1.052	2.106.000
93	PHẠM HỮU THUẦN	4.487	2.134	5.554.000
94	THÁI SƠN KHÁNH	2.086	1.390	2.781.000
95	HÀ VĂN TÀN	4.114	1.030	4.629.000
96	HÀ VĂN LUÂN	817	-	817.000

97	HÀ VĂN SỸ	1.593	1.060	2.123.000
98	TRẦN THỊ NINH	2.028	1.350	2.703.000
99	PHAN VIỆT KHÁNG	890	222	1.001.000
100	LÊ VIỆT DŨNG	2.280	569	2.564.500
101	NGUYỄN THỊ TRẦNH	3.292	824	3.704.000
102	PHAN HẠNH	1.690	423	1.901.500
103	NGUYỄN THỊ YÊN	2.200	809	2.604.500
104	LÊ VIỆT CẨM	3.854	964	4.336.000
105	PHẠM ĐÌNH CÔNG	1.304	870	1.739.000
106	LÊ VĂN BANG	2.845	710	3.200.000
107	PHẠM THỊ TUẤN	1.870	467	2.103.500
108	NGUYỄN KIM ĐỊNH	2.502	870	2.937.000
109	LÊ VIỆT NGÔI	2.184	546	2.457.000
110	BÙI QUANG XỜ	2.424	1.617	3.232.500
111	HOÀNG THỊ THANH	1.800	1.200	2.400.000
112	PHAN THỊ HUÊ	3.896	975	4.383.500
113	PHAN XUÂN KÊNH	2.612	654	2.939.000
114	PHAN VĂN THỌ	2.321	1.550	3.096.000
115	HOÀNG THỊ VÂN	2.528	633	2.844.500
116	LÊ VIỆT PHƯỢNG	3.724	1.431	4.439.500
117	NGUYỄN THỊ DIỆU	987	660	1.317.000
118	LÊ VIỆT BA	2.511	630	2.826.000
119	HÀ HUY LỘC	1.800	1.025	2.312.500
120	LÊ NGỌC HÙNG	1.569	390	1.764.000
121	NGUYỄN KIM TÂM	2.846	712	3.202.000
122	PHAN XUÂN HẢI	2.765	692	3.111.000
123	LÊ ĐÌNH BÓN	1.965	1.310	2.620.000
124	LÊ THỊ CHỈNHH	2.362	1.576	3.150.000
125	PHAN ĐÌNH LINH	1.251	313	1.407.500
126	PHẠM QUANG SỸ	3.683	1.580	4.473.000
127	NGUYỄN THỊ XUYN	3.061	766	3.444.000
128	PHAN THỊ TRIÊM	645	430	860.000
129	LÊ VIỆT DUÂN	3.058	765	3.440.500
130	HÀ HUY DŨNG	1.439	760	1.819.000
131	PHAN THỊ TỬU	1.120	280	1.260.000
132	NGUYỄN KIM TỌA	3.423	1.490	4.168.000

133	PHẠM HỮU VẤN	2.950	738	3.319.000
134	HÀ THỊ HOÀI	2.748	687	3.091.500
135	LÊ VĂN MẠNH	1.575	394	1.772.000
136	LÊ VĂN DƯƠNG	2.696	675	3.033.500
137	NGUYỄN VĂN QUÂN (LÝ)	699	466	932.000
138	PHAN THỊ TỪ	2.633	659	2.962.500
139	NGUYỄN KIM TRIẾT	5.072	1.268	5.706.000
140	PHAN THỊ PHƯƠNG	1.660	415	1.867.500
141	PHAN VĂN PHẨM	657	438	876.000
142	NGUYỄN THỊ EM	480	-	480.000
143	NGUYỄN VĂN SƠN	1.780	1.020	2.290.000
144	PHAN VIỆT HẢI	1.952	488	2.196.000
145	LÊ THỊ MẪU	1.152	288	1.296.000
146	HÀ THỊ VĂN	2.041	1.360	2.721.000
147	HÀ VĂN BÔNG	2.672	960	3.152.000
148	NGUYỄN THỊ NHÂN	552	-	552.000
149	PHAN VIỆT SƠN	2.180	550	2.455.000
150	NGUYỄN VĂN VŨ	1.765	440	1.985.000
151	TRẦN ĐÌNH BẢNG	3.913	979	4.402.500
152	NGUYỄN XUÂN DŨNG	3.024	1.082	3.565.000
153	PHAN ĐÌNH ANH	3.227	1.182	3.818.000
154	PHAN XUÂN XANH	3.028	757	3.406.500
155	PHAN VIỆT HUỆ	984	247	1.107.500
156	PHAN XUÂN KHIÊM	4.064	1.267	4.697.500
157	HÀ VĂN VY	1.140	285	1.282.500
158	PHAN VIỆT THÁI	733	-	733.000
159	LÊ VIỆT CHỈNH	1.960	616	2.268.000
160	HOÀNG VĂN TUẾ	3.644	1.787	4.537.500
161	PHAN THỊ TÂM	900	-	900.000
162	PHAN THANH HÀ	2.981	1.738	3.850.000
163	LÊ DIỄN HÀ	1.226	307	1.379.500
164	NGUYỄN KIM KIÊN	3.325	832	3.741.000
165	HOÀNG THỊ NỌA	2.483	700	2.833.000
166	NGUYỄN VĂN LÂM	1.072	269	1.206.500
167	NGUYỄN ĐỨC DUYÊN	2.855	714	3.212.000
168	HOÀNG VĂN LUẬN	3.461	1.103	4.012.500

169	LÊ VIẾT LẬP	2.036	916	2.494.000
170	PHAN VIẾT THỎA	3.181	796	3.579.000
171	HOÀNG VĂN KIỀU	4.167	1.042	4.688.000
172	PHẠM ĐÌNH BÌNH	4.063	1.379	4.752.500
173	PHAN VIẾT YÊN	2.907	730	3.272.000
174	PHAN THỊ AN	3.023	756	3.401.000
175	NGUYỄN THỊ LIÊN (THẮNG)	3.161	1.278	3.800.000
176	LÊ THỊ THẨM	3.159	853	3.585.500
177	NGUYỄN VĂN TỊNH	3.945	987	4.438.500
178	PHAN VĂN BÌNH	2.880	720	3.240.000
179	PHAN VĂN CHÂU	2.708	678	3.047.000
180	LÊ VIẾT NHÂN	4.616	1.155	5.193.500
181	PHAN VĂN HẢI	3.362	842	3.783.000
182	PHAN VIẾT CÔNG	3.427	857	3.855.500
183	HOÀNG VĂN DỊ	3.149	1.388	3.843.000
184	LÊ VĂN THUẬN	4.627	1.320	5.287.000
185	PHAN VĂN NÔNG	2.076	520	2.336.000
186	PHAN VIẾT XUÂN	5.276	1.320	5.936.000
187	HOÀNG THỊ TÂM	2.100	816	2.508.000
188	BÙI QUANG MINH	5.249	1.438	5.968.000
189	HOÀNG ĐĂNG HẢI	3.002	851	3.427.500
190	LÊ VIẾT QUÂN	3.337	960	3.817.000
191	NGUYỄN THỊ ĐIỆM	841	-	841.000
192	HOÀNG VĂN ĐỊNH	3.100	953	3.576.500
193	HOÀNG KIM PHÚC	3.980	1.096	4.528.000
194	LÊ VIẾT THUẦN	1.782	446	2.005.000
195	BÙI QUANG TỪ	2.908	827	3.321.500
196	HOÀNG THỊ HOÀI	1.040	261	1.170.500
197	NGUYỄN THỊ LUÂN	4.139	1.035	4.656.500
198	NGUYỄN VĂN ĐỊNH	3.945	987	4.438.500
199	PHAN XUÂN QUẾ	3.904	976	4.392.000
200	NGUYỄN THỊ OANH	2.179	545	2.451.500
201	PHAN VIẾT SIÊM	4.537	1.135	5.104.500
202	NGUYỄN THỊ HIỀN SƠN	1.303	326	1.466.000
203	TRẦN ĐÌNH QUANG	2.566	780	2.956.000
204	HOÀNG THỊ LƯƠNG	2.514	630	2.829.000

205	PHAN VIỆT NGUYÊN	866	217	974.500
206	PHAN VIỆT DUY	756	190	851.000
207	PHAN XUÂN SỬU	1.735	434	1.952.000
208	NGUYỄN KIM NAM	700	-	700.000
209	NGUYỄN KIM THUẦN	2.559	640	2.879.000
210	PHAN XUÂN BIÊM	3.400	1.033	3.916.500
211	NGUYỄN THỊ TÙNG	2.012	500	2.262.000
212	PHAN THANH DŨNG	3.217	805	3.619.500
213	NGUYỄN THỊ HOÀI	2.228	557	2.506.500
214	NGUYỄN THỊ SOA	2.497	625	2.809.500
215	PHAN VĂN HUÊ BÉ	1.112	280	1.252.000
216	PHAN THỊ THÀNH	1.756	439	1.975.500
217	PHAN VĂN LONG	2.596	650	2.921.000
218	NGUYỄN THỊ THÙY	3.534	884	3.976.000
219	NGUYỄN THỊ THANH (THI LÂN)	3.128	783	3.519.500
220	PHAN VIỆT HÙNG	2.742	873	3.178.500
221	PHAN VIỆT TỬU	5.114	1.279	5.753.500
222	PHAN VIỆT LỘC	4.520	1.284	5.162.000
223	PHAN VĂN NUÔI	4.188	1.047	4.711.500
224	LÊ VIỆT ĐỘ	1.471	368	1.655.000
225	LÊ VIỆT NHUYỆN	2.138	535	2.405.500
226	NGUYỄN THỊ TUYẾT	3.404	852	3.830.000
227	HOÀNG VĂN KHÂN	3.576	894	4.023.000
228	NGUYỄN THỊ MAI CẢNH	1.968	493	2.214.500
229	HÀ HUY THANH	1.691	423	1.902.500
230	NGUYỄN THỊ LỘC	1.367	342	1.538.000
231	NGUYỄN THỊ XUÂN	857	-	857.000
232	PHAN THỊ CÚC	766	280	906.000
233	LÊ VĂN TUẤN	2.975	744	3.347.000
234	NGUYỄN VĂN HÙNG	3.302	1.289	3.946.500
235	HOÀNG VĂN MẠI	4.466	1.117	5.024.500
236	HOÀNG THỊ HÀ	1.574	700	1.924.000
237	PHAN THỊ VINH	860	-	860.000
238	HOÀNG VĂN NGHỊ	3.549	1.227	4.162.500
239	TRẦN ĐÌNH CẨM	2.543	636	2.861.000
240	BÙI QUANG VINH	3.830	1.179	4.419.500

241	PHAN VIỆT MAI	3.272	818	3.681.000
242	HÀ HUY VIỆT	4.575	1.144	5.147.000
243	NGUYỄN THỊ KỶ	2.841	1.050	3.366.000
244	TRẦN ĐÌNH TÂM	4.242	1.061	4.772.500
245	TRẦN THỊ LÝ	3.910	978	4.399.000
246	HOÀNG KIM THỌ	1.343	336	1.511.000
247	HÀ HUY THUẬT	3.108	860	3.538.000
248	PHAN VIỆT TỊNH	3.290	822	3.701.000
249	PHAN THỊ HẰNG	2.221	556	2.499.000
250	HOÀNG VĂN HÙNG	3.161	791	3.556.500
251	PHAN VIỆT CẢNH PHÚC	1.739	435	1.956.500
252	PHAN THỊ NUÔI	615	410	820.000
253	PHAN XUÂN THIỆN	1.470	368	1.654.000
254	NGUYỄN THỊ THỦY CHUNG	3.120	780	3.510.000
255	NGUYỄN THỊ TÌNH	1.290	858	1.719.000
256	PHAN VĂN TÂN (YÊN)	1.124	282	1.265.000
257	PHAN VĂN KHUÔNG	1.009	250	1.134.000
258	BÙI THỊ NHÂN	723	-	723.000
259	TRẦN ĐÌNH THI CẨM	2.811	703	3.162.500
260	PHAN VIỆT SƠN THÚY	1.672	420	1.882.000
261	NGUYỄN THỊ QUYÊN	3.090	773	3.476.500
262	HÀ THỊ THU	512	-	512.000
263	NGUYỄN THỊ TRUNG (Huế)	1.060	266	1.193.000
264	PHAN THỊ HỒNG (Gia)	855	571	1.140.500
265	HOÀNG VĂN HỘI	1.533	597	1.831.500
	TỔNG CỘNG	629.466	236.211	747.571.500